



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên hệ thống Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

Vốn điều lệ: 57.736.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2023: 57.736.000.000 đồng

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có 10 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ 1;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ 2;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê;
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu;
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Xí nghiệp kinh doanh Dịch vụ và Xử lý môi trường;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 471 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3622007
- Fax : (84) 0236.3642423
- Website: moitruongdothidanang.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2023 là 1.128 người. Trong đó viên chức quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Phạm Thanh Phúc | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Võ Minh Đức | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Phan Công Tư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/12/2023 |
| • Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 11/06/2021
Miễn nhiệm ngày 28/12/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------|------------|--------------------------|
| • Bà Võ Thị Mận | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
|-----------------|------------|--------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Huỳnh Thị Thanh Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2022 |
| • Bà Phan Nguyễn Trúc Ly | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/12/2023 |
| • Bà Lê Thị Hồng Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021
Miễn nhiệm ngày 28/12/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Võ Minh Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/12/2018 |
| • Ông Nguyễn Đăng Huy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/07/2022 |
| • Bà Võ Thị Huỳnh Trang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/07/2019 |
| • Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Diệp Nguyễn Thế Quang | Phụ trách Kế toán | Bổ nhiệm ngày 14/06/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 648/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/03/2024 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty có giá trị âm (tại ngày 31/12/2023 âm 2.184.584.880 đồng, tại ngày 01/01/2023 âm 1.188.860.611 đồng). Việc chi các quỹ vượt quá nguồn hiện có là không phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

A blue ink signature of Lê Đức Tùng, consisting of several overlapping loops and a long horizontal stroke.

Lê Đức Tùng - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.359.763.766	76.326.946.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	10.885.670.040	13.755.326.915
1. Tiền	111		10.885.670.040	9.423.326.915
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.332.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.817.174.113	12.181.148.247
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	14.817.174.113	12.181.148.247
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.667.907.904	43.403.528.682
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	50.019.930.360	31.614.623.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	6.749.981.692	3.783.334.994
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	6.843.065.296	7.950.640.068
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.930.556	54.930.556
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.079.998.209	3.214.170.736
1. Hàng tồn kho	141		2.079.998.209	3.214.170.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.909.013.500	3.772.771.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.308.691.818	3.481.824.950
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	600.321.682	290.946.491
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.137.988.222	74.879.316.047
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.599.611.050	2.599.611.050
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	2.599.611.050	2.599.611.050
II. Tài sản cố định	220		51.009.053.668	49.260.063.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	50.256.414.870	48.380.522.165
- Nguyên giá	222		136.577.184.757	177.211.491.422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.320.769.887)	(128.830.969.257)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	752.638.798	879.541.486
- Nguyên giá	228		1.136.220.000	1.136.220.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(383.581.202)	(256.678.514)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.280.696.526	17.863.179.993
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.280.696.526	17.863.179.993
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.248.626.978	5.156.461.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	5.248.626.978	5.156.461.353
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.497.751.988	151.206.262.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.055.735.378	75.982.989.611
I. Nợ ngắn hạn	310		69.433.076.286	65.662.371.424
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.132.479.396	21.183.389.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		290.894.242	291.060.152
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.475.329.543	1.964.445.211
4. Phải trả người lao động	314		7.366.846.289	8.178.565.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.120.464.978	3.169.116.520
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	37.918.046.718	31.760.754.273
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	1.313.600.000	303.900.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	(2.184.584.880)	(1.188.860.611)
II. Nợ dài hạn	330		11.622.659.092	10.320.618.187
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	3.741.659.092	7.483.318.187
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	7.881.000.000	2.837.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.442.016.610	75.223.272.457
I. Vốn chủ sở hữu	410		76.220.046.610	75.094.972.457
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	13.700.132.404	12.551.640.388
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	4.783.914.206	4.807.332.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(935.128.013)	(2.330.421.714)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.719.042.219	7.137.753.783
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		221.970.000	128.300.000
1. Nguồn kinh phí	431	23	221.970.000	128.300.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.497.751.988	151.206.262.068



Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huỳnh Thị Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	258.936.904.548	240.049.407.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		258.936.904.548	240.049.407.744
4. Giá vốn hàng bán	11	26	240.647.450.550	219.466.205.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		18.289.453.998	20.583.202.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	940.894.604	893.675.868
7. Chi phí tài chính	22		677.477.323	38.038.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		677.477.323	38.038.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.525.242.694	13.959.463.053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.027.628.585	7.479.377.455
11. Thu nhập khác	31	29	2.917.166.244	532.092.824
12. Chi phí khác	32	30	74.909.937	2.270.965
13. Lợi nhuận khác	40		2.842.256.307	529.821.859
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.869.884.892	8.009.199.314
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.150.842.673	871.445.531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.719.042.219	7.137.753.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	991	941
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	991	941



Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huỳnh Thị Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.869.884.892	8.009.199.314
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	10.185.512.245	9.913.706.053
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27, 29	(3.856.040.648)	(1.352.162.363)
- Chi phí lãi vay	06		677.477.323	38.038.000
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		13.876.833.812	16.608.781.004
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.549.910.470)	11.905.573.998
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.134.172.527	(903.091.897)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.415.302.844	(20.415.400.729)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		80.967.507	(75.142.179)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(677.477.323)	(38.038.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(926.461.787)	(925.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		118.670.000	208.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.727.892.335)	(3.383.341.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.744.204.775	2.982.340.931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(13.399.424.351)	(13.574.771.763)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		6.302.123.916	475.029.630
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.750.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		5.113.974.134	224.537.859
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 27	921.310.661	908.855.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.812.015.640)	(11.966.349.147)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	16.728.390.524	3.141.200.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(10.674.990.524)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,22	(2.855.246.010)	(4.039.814.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.198.153.990	(898.614.060)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.869.656.875)	(9.882.622.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	13.755.326.915	23.637.949.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	10.885.670.040	13.755.326.915



Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huyền Thị Xuân

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên hệ thống Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 10 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số, gồm:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ 1;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ 2;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê;
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu;
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Xí nghiệp kinh doanh Dịch vụ và Xử lý môi trường.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35
Máy móc, thiết bị	3 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	5 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 9

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải: Áp dụng mức thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% căn cứ theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

- ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh xã hội hóa: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2018, năm 2019, năm 2020, năm 2021 và năm 2022. Theo đó, khoản phạt vi phạm hành chính về môi trường phát sinh năm 2018 là 1.170.000.000 đồng mà Công ty đã ghi nhận tại khoản mục “Phải thu khác” được điều chỉnh hồi tố và hạch toán vào “Chi phí khác” năm 2018.

Ngoài ra, thông qua việc rà soát các hóa đơn có rủi ro cao về thuế, Công ty hồi tố một số số liệu của năm 2022 như sau: quy trách nhiệm, ghi nợ phải thu cho các cá nhân liên quan đối với các khoản chi phí có nguồn gốc từ hóa đơn rủi ro (số tiền: 1.245.293.701 đồng), điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế tương ứng (Trong đó: thuế giá trị gia tăng là 100.286.119 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp là 124.529.371 đồng và tiền chậm nộp là 23.861.549 đồng)

Việc hồi tố bút toán này dẫn đến thay đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2018, năm 2019, năm 2020, năm 2021 và năm 2022 cụ thể như sau:

Năm 2018:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2018	Số liệu tại ngày 31/12/2018		Ghi chú
			(Trình bày lại)	Chênh lệch	
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.387.576.214	4.217.576.214	(1.170.000.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.801.222.096	7.631.222.096	(1.170.000.000)	(1)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(2.769.731.822)	(2.769.731.822)	-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11.570.953.918	10.400.953.918	(1.170.000.000)	(1)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2018	Năm 2018		Ghi chú
			(Trình bày lại)	Chênh lệch	
Chi phí khác	32	224.977.078	1.394.977.078	1.170.000.000	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.931.183.284	11.761.183.284	(1.170.000.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.570.953.918	10.400.953.918	(1.170.000.000)	(1)
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	70, 71	1.430	1.801	371	(2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2018	Năm 2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	12.931.183.284	11.761.183.284	(1.170.000.000)	(2)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.282.370.592)	(26.112.370.592)	1.170.000.000	(2)

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2019	Số liệu tại ngày 31/12/2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.049.395.386	4.879.395.386	(1.170.000.000)	(3)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.968.765.170	8.798.765.170	(1.170.000.000)	(3)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(2.760.421.714)	(3.930.421.714)	(1.170.000.000)	(3)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.729.186.884	12.729.186.884	-	

Năm 2020

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2020	Số liệu tại ngày 31/12/2020 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.211.710.561	9.041.710.561	(1.170.000.000)	(3)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.381.015.330	9.211.015.330	(1.170.000.000)	(3)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.760.421.714)	(2.930.421.714)	(1.170.000.000)	(3)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.141.437.044	12.141.437.044	-	

Năm 2021

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2021	Số liệu tại ngày 31/12/2021 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.857.026.028	5.687.026.028	(1.170.000.000)	(3)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.273.885.218	8.103.885.218	(1.170.000.000)	(3)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.460.421.714)	(2.630.421.714)	(1.170.000.000)	(3)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.734.306.932	10.734.306.932	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2022

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2022	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
			31/12/2022 (Trình bày lại)		
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.120.640.068	7.950.640.068	(1.170.000.000)	(3)
Phải thu dài hạn khác	153	1.105.640.310	2.599.611.050	1.493.970.740	(4)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	216	292.068.030	290.946.491	(1.121.539)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.716.889.711	1.964.445.211	247.555.500	(4)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.732.038.368	4.807.332.069	75.293.701	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.160.421.714)	(2.330.421.714)	(1.170.000.000)	(3)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.892.460.082	7.137.753.783	1.245.293.701	(4)

Khoản mục	Mã số	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch	Ghi chú
			(Trình bày lại)		
Giá vốn hàng bán	11	220.711.498.805	219.466.205.104	(1.245.293.701)	(4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.763.905.613	8.009.199.314	1.245.293.701	(4)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.892.460.082	7.137.753.783	1.245.293.701	(4)
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	70, 71	1.021	1.236	215	(4)

Khoản mục	Mã số	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch	Ghi chú
			(Trình bày lại)		
Lợi nhuận trước thuế	01	6.763.905.613	8.009.199.314	1.245.293.701	(4)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.398.423.199	11.905.573.998	(1.492.849.201)	(4)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.662.956.229)	(20.415.400.729)	247.555.500	(4)

- (1) Do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố khoản phạt vi phạm hành chính về môi trường năm 2018, trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” cùng giảm đi 1.170.000.000 đồng. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2018, chỉ tiêu “Chi phí khác” tăng 1.170.000.000 đồng làm cho “Lợi nhuận kế toán trước thuế” và “lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” giảm đi một lượng tương ứng.
- (2) Ảnh hưởng của điều chỉnh (1) làm cho chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 giảm 371 đồng/ cổ phiếu; Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018, chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” giảm tương ứng 1.170.000.000 đồng và chỉ tiêu “Tăng, giảm các khoản phải thu” tăng tương ứng 1.170.000.000 đồng.
- (3) Ảnh hưởng lũy kế của bút toán điều chỉnh hồi tố (1) làm cho các chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm trước” tại ngày 31/12/2019, 31/12/2020, 31/12/2021 và 31/12/2022 cùng giảm một lượng là 1.170.000.000 đồng.
- (4) Do điều chỉnh hồi tố đối với các hóa đơn có rủi ro cao về thuế, trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, khoản mục “Phải thu dài hạn khác” tăng lên 1.493.970.740 đồng. Tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2022, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” giảm 1.245.293.701 đồng làm cho “Lợi nhuận kế toán trước thuế” và “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” tăng lên một lượng tương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ứng. Ảnh hưởng của điều chỉnh này đến chi tiêu “Thuế và các khoản phải thu nhà nước” giảm, số tiền: 1.121.539 đồng, chi tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”, tăng: 247.555.500 đồng.

Ảnh hưởng của điều chỉnh (4) làm cho chi tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022 tăng 215 đồng/ cổ phiếu; Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022, chi tiêu “Lợi nhuận trước thuế” tăng tương ứng 1.245.293.701 đồng, chi tiêu “Tăng, giảm các khoản phải thu” giảm tương ứng 1.492.849.201 đồng và chi tiêu “Tăng, giảm các khoản phải trả” tăng tương ứng 247.555.500 đồng.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	172.003.251	193.947.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.713.666.789	9.229.379.436
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	-	4.332.000.000
Cộng	10.885.670.040	13.755.326.915

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	14.817.174.113	14.817.174.113	12.181.148.247	12.181.148.247
Cộng	14.817.174.113	14.817.174.113	12.181.148.247	12.181.148.247

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Sở Tài nguyên Môi trường TP Đà Nẵng	9.478.045.066	4.705.855.791
UBND các Quận, Huyện TP Đà Nẵng	24.738.397.598	20.291.858.030
Các khách hàng dịch vụ	12.008.931.934	5.933.315.938
Các khách hàng công ích	3.794.555.762	683.593.305
Cộng	50.019.930.360	31.614.623.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Thương mại Xây dựng vận tải Trí Đại Phát	4.493.216.340	1.496.216.340
Công ty TNHH MTV Anh Thiện Mỹ	-	604.756.389
Công ty TNHH Vĩnh Xuân Phát	1.315.124.927	1.034.467.769
Các đối tượng khác	941.640.425	647.894.496
Cộng	6.749.981.692	3.783.334.994

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	363.233.526	-	343.649.583	-
Tạm ứng	5.409.283.462	-	6.328.448.500	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	455.765.897	-	455.765.897	-
Ký cược, ký quỹ	40.727.075	-	-	-
Phải thu khác	574.055.336	-	822.776.088	-
Cộng	6.843.065.296	-	7.950.640.068	-

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	1.105.640.310	-	1.105.640.310	-
Phải thu liên quan đến chi phí xuất toán (ii)	1.493.970.740	-	1.493.970.740	-
Cộng	2.599.611.050	-	2.599.611.050	-

- (i) Là khoản phải thu các cá nhân có liên quan đến các khoản chi phí bị xuất toán năm 2016 tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và các khoản chi phí khoán dịch vụ năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng bị giảm trừ theo kết quả kiểm tra của Ban Kiểm soát.
- (ii) Phải thu các cá nhân do thanh toán bằng chứng từ không hợp lệ, bị cơ quan quan thuế xuất toán chi phí và truy thu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	349.670.098	-	687.657.655	-
Công cụ, dụng cụ	851.705.929	-	788.143.312	-
Chi phí SX, KD dở dang	878.622.182	-	1.738.369.769	-
Cộng	2.079.998.209	-	3.214.170.736	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa	1.807.090.272	1.724.590.334
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.148.611.925	1.481.920.200
Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà đất, khoản khác	352.989.621	275.314.416
Cộng	3.308.691.818	3.481.824.950

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa	3.312.617.675	2.634.746.968
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.631.902.124	1.412.462.618
Các khoản khác	304.107.179	1.109.251.767
Cộng	5.248.626.978	5.156.461.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	80.383.611.819	3.303.150.481	92.479.050.569	1.045.678.553	177.211.491.422
Mua sắm trong năm	-	-	15.321.480.134	-	15.321.480.134
T/lý, nhượng bán	-	769.534.523	3.020.889.834	547.230.100	4.337.654.457
Giảm trong năm (*)	51.549.068.342	69.064.000	-	-	51.618.132.342
Số cuối năm	28.834.543.477	2.464.551.958	104.779.640.869	498.448.453	136.577.184.757
Khấu hao					
Số đầu năm	66.823.716.191	3.006.663.441	58.212.383.429	788.206.196	128.830.969.257
Khấu hao trong năm	2.735.950.364	112.675.428	7.075.748.822	134.234.943	10.058.609.557
T/lý, nhượng bán	-	769.534.523	3.020.889.834	508.185.876	4.298.610.233
Giảm trong năm (*)	48.201.134.694	69.064.000	-	-	48.270.198.694
Số cuối năm	21.358.531.861	2.280.740.346	62.267.242.417	414.255.263	86.320.769.887
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.559.895.628	296.487.040	34.266.667.140	257.472.357	48.380.522.165
Số cuối năm	7.476.011.616	183.811.612	42.512.398.452	84.193.190	50.256.414.870

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 48.145.533.165 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 13.249.357.250 đồng.

(*) Công ty bàn giao hạng mục công trình bãi rác Khánh Sơn cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Đà Nẵng theo biên bản bàn giao ngày 01/11/2023.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.136.220.000	1.136.220.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.136.220.000	1.136.220.000
Khấu hao		
Số đầu năm	256.678.514	256.678.514
Khấu hao trong năm	126.902.688	126.902.688
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	383.581.202	383.581.202
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	879.541.486	879.541.486
Số cuối năm	752.638.798	752.638.798

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

123.000.000 đồng.

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí mua sắm TSCĐ	-	14.673.298.316
Hệ thống xử lý nước thải	2.549.408.580	2.458.593.731
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	731.287.946	731.287.946
Cộng	<u>3.280.696.526</u>	<u>17.863.179.993</u>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Vệ sinh Môi trường và Xây dựng Đà Nẵng	1.010.808.289	-
TCT Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	-	8.280.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Công nghệ môi trường Toàn Cầu	2.621.783.016	4.640.452.290
Công Ty TNHH Xây dựng Vận tải Hưng Gia Trịnh	1.359.281.950	-
Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH MTV	1.643.558.885	942.999.420
Các đối tượng khác	2.497.047.256	7.319.938.202
Cộng	<u>9.132.479.396</u>	<u>21.183.389.912</u>

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.088.813.145	14.719.215.845	12.435.238.897	-	3.372.790.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	852.426.936	1.150.842.673	926.461.787	-	1.076.807.822
Thuế thu nhập cá nhân	19.826.339	-	357.635.112	345.902.495	8.093.722	-
Thuế tài nguyên	-	465.120	7.261.920	7.007.040	-	720.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	271.120.152	-	1.435.008.888	1.756.116.696	592.227.960	-
Các loại thuế khác	-	-	15.500.000	15.500.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	22.740.010	79.755.306	77.483.688	-	25.011.628
Cộng	<u>290.946.491</u>	<u>1.964.445.211</u>	<u>17.765.219.744</u>	<u>15.563.710.603</u>	<u>600.321.682</u>	<u>4.475.329.543</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí phục vụ hoạt động công ích, đặt hàng, dịch vụ	11.035.464.978	3.085.934.702
Các khoản trích trước khác	85.000.000	83.181.818
Cộng	11.120.464.978	3.169.116.520

19. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	388.807.703	394.474.522
Phải trả về cổ phần hoá (*)	3.642.487.363	3.642.487.363
Cổ tức phải trả	209.768.957	178.214.967
UBND Thành phố Đà Nẵng (*)	24.288.838.839	22.547.179.744
Phải trả khác	9.388.143.856	4.998.397.677
Cộng	37.918.046.718	31.760.754.273

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
UBND Thành phố Đà Nẵng (*)	3.741.659.092	7.483.318.187
Cộng	3.741.659.092	7.483.318.187

(*) Là các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa và giá trị tài sản được Ngân sách đầu tư phải trả lại cho UBND Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	9.689.790.524	9.689.790.524	-
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	4.451.482.031	4.451.482.031	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	-	2.150.675.138	2.150.675.138	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng	-	3.087.633.355	3.087.633.355	-
Vay dài hạn đến hạn trả	303.900.000	1.994.900.000	985.200.000	1.313.600.000
- Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	303.900.000	1.994.900.000	985.200.000	1.313.600.000
Cộng	303.900.000	11.684.690.524	10.674.990.524	1.313.600.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	3.141.200.000	7.038.600.000	985.200.000	9.194.600.000
- Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	3.141.200.000	7.038.600.000	985.200.000	9.194.600.000
Cộng	3.141.200.000	7.038.600.000	985.200.000	9.194.600.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	303.900.000			1.313.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.837.300.000			7.881.000.000

(*) Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 14/2022/HĐTD ngày 18/10/2022 để mua 14 xe ép rác. Thời hạn vay là 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là 6,5%/năm và được điều chỉnh tại các phụ lục Hợp đồng tín dụng. Hợp đồng vay được thế chấp bằng 5 xe ép rác hiện có và 14 xe ép rác hình thành từ vốn vay, quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 37/2022.HĐTC ngày 20/10/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số thực chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.260.827.409)	1.590.918.066	2.595.392.335	(2.265.301.678)
Quỹ thưởng Ban điều hành	71.966.798	116.250.000	107.500.000	80.716.798
Cộng	(1.188.860.611)	1.707.168.066	2.702.892.335	(2.184.584.880)

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	57.736.000.000	9.421.348.308	8.103.885.218	75.261.233.526
Tăng trong năm	-	3.130.292.080	7.137.753.683	10.268.045.763
Giảm trong năm	-	-	10.434.306.832	10.434.306.832
Số dư tại 31/12/2022	57.736.000.000	12.551.640.388	4.807.332.069	75.094.972.457
Số dư tại 01/01/2023	57.736.000.000	12.551.640.388	4.807.332.069	75.094.972.457
Tăng trong năm	-	1.148.492.016	5.719.042.219	6.867.534.235
Giảm trong năm	-	-	5.742.460.082	5.742.460.082
Số dư tại 31/12/2023	57.736.000.000	13.700.132.404	4.783.914.206	76.220.046.610

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
UBND Thành phố Đà Nẵng	29.445.360.000	29.445.360.000
Công ty CP Môi trường Việt Nam	-	7.719.870.000
Công ty CP Dịch vụ Môi trường Đà Nẵng	7.719.870.000	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	3.914.060.000
Các cổ đông khác	20.570.770.000	16.656.710.000
Cộng	57.736.000.000	57.736.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.807.332.069	8.103.885.218
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.719.042.219	7.137.753.783
Phân phối lợi nhuận	5.742.460.082	10.434.306.932
- Phân phối lợi nhuận năm trước	5.742.460.082	10.434.306.932
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.148.492.016	3.130.292.080
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	116.250.000	162.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.590.918.066	3.100.494.852
+ Chia cổ tức	2.886.800.000	4.041.520.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.783.914.206	4.807.332.069

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2023.

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2023 của Công ty, cổ tức năm 2022 được trả bằng tiền với tỷ lệ 5% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã thông báo ngày đăng ký cuối cùng để hưởng cổ tức bằng tiền vào ngày 14/08/2023 và thực hiện chi trả từ ngày 11/09/2023.

23. Nguồn kinh phí

	Năm 2023	Năm 2022
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	128.300.000	103.300.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	118.670.000	208.000.000
Chi sự nghiệp	25.000.000	183.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	221.970.000	128.300.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tên tài sản	Số lượng
Công trình Đóng cửa bãi rác Khánh Sơn	1
Nhà vệ sinh đông cầu Sông Hàn	1
Nhà vệ sinh góc đường Yên Bái và Nguyễn Thái Học	1
Nhà vệ sinh Công viên Bạch Đằng Đông	1
Nhà vệ sinh Trung tâm Hội chợ triển lãm	1

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	97.028.660.772	91.855.845.894
Doanh thu thu gom rác thải theo đơn đặt hàng của Nhà nước	124.343.959.765	119.346.717.888
Doanh thu dịch vụ thu gom, xử lý rác	37.495.944.481	28.812.173.087
Doanh thu hoạt động bán thùng rác, chế phẩm sinh học	68.339.530	34.670.875
Cộng	258.936.904.548	240.049.407.744

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	240.606.484.638	219.442.568.738
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.965.912	23.636.366
Cộng	240.647.450.550	219.466.205.104

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	940.894.604	893.675.868
Cộng	940.894.604	893.675.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	6.468.509.451	6.104.944.387
Chi phí vật liệu quản lý	603.062.259	630.144.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	391.553.808	764.977.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	404.210.745	428.126.992
Thuế, phí và lệ phí	1.027.794.518	580.730.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.729.428.259	4.552.463.662
Chi phí bằng tiền khác	900.683.654	898.075.343
Cộng	14.525.242.694	13.959.463.053

29. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.915.146.044	458.486.495
Tiền thanh lý công cụ dụng cụ	-	67.819.445
Các khoản khác	2.020.200	5.786.884
Cộng	2.917.166.244	532.092.824

30. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Tiền phạt chậm nộp thuế	64.909.937	11.235.374
Chi phí khắc phục tổn thất	-	(44.001.076)
Chi phí khác	10.000.000	35.036.667
Cộng	74.909.937	2.270.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.869.884.892	8.009.199.314
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	3.011.283.374	5.309.691.898
- Từ hoạt động khác	3.858.601.518	1.454.213.715
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	477.452.446	496.335.982
- Điều chỉnh tăng	477.452.446	496.335.982
+ Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	64.909.937	11.235.374
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	211.200.000	211.200.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	201.342.509	273.900.608
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.347.337.338	8.505.535.296
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	3.488.735.820	5.806.027.880
- Từ hoạt động khác	3.858.601.518	1.454.213.715
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.150.842.673	871.445.531

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.120.593.886	871.445.531
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	31.679.898	-
- Chi phí thuế TNDN truy thu của Xí nghiệp dịch vụ môi trường	(1.431.111)	-

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.719.042.219	7.137.753.783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.707.168.066)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	1.707.168.066
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.719.042.219	5.430.585.717
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.773.600	5.773.600
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	991	941

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được điều chỉnh do tính trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích năm 2022 là 1.707.168.066 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29/06/2023.
- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.230.650.785	45.097.647.581
Chi phí nhân công	131.157.109.477	124.999.942.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.185.512.245	9.913.706.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.499.800.414	52.376.847.145
Chi phí khác bằng tiền	6.198.906.824	3.118.929.779
Cộng	254.271.979.745	235.507.073.079

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải và trong khu vực địa lý chủ yếu là thành phố Đà Nẵng.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh môi trường đô thị nên chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí nhân công và các chi phí vật tư, nhiên liệu, dịch vụ mua ngoài khác. Đối với chi phí nhân công, Công ty xây dựng quỹ tiền lương theo qui định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 áp dụng cho các Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Đối với vật tư, nhiên liệu, dịch vụ mua ngoài khác, Công ty tham khảo giá của nhiều nhà cung cấp để đảm bảo giá mua là hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Các khách hàng chính của Công ty đến từ số đông người dân, doanh nghiệp và các tổ chức sử dụng dịch vụ, do tính thiết yếu của dịch vụ nên tiền dịch vụ các khách hàng này được thanh toán kịp thời, đầy đủ; Các khách hàng là Cơ quan nhà nước (như: Sở Tài nguyên & Môi trường và các Quận, Huyện, Thành phố) thanh toán gối đầu bằng nguồn vốn Ngân sách. Ngoài ra đối với các khách hàng khác (thu gom chất thải công nghiệp, xử lý bùn,...), Công ty thường tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính, có hợp đồng ràng buộc chặt chẽ về tiến độ thanh toán gắn với khối lượng công việc thực hiện; luôn theo dõi, đối chiếu thông tin về công nợ để kịp thời đôn đốc, triển khai các biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.132.479.396	-	9.132.479.396
Chi phí phải trả	11.120.464.978	-	11.120.464.978
Vay và nợ thuê tài chính	1.313.600.000	7.881.000.000	9.194.600.000
Phải trả khác	9.597.912.813	-	9.597.912.813
Cộng	31.164.457.187	7.881.000.000	39.045.457.187
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.183.389.912	-	21.183.389.912
Chi phí phải trả	3.169.116.520	-	3.169.116.520
Vay và nợ thuê tài chính	303.900.000	2.837.300.000	3.141.200.000
Phải trả khác	5.176.612.644	-	5.176.612.644
Cộng	29.833.019.076	2.837.300.000	32.670.319.076

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.885.670.040	-	10.885.670.040
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.817.174.113	-	14.817.174.113
Phải thu khách hàng	50.019.930.360	-	50.019.930.360
Phải thu khác	978.015.937	-	978.015.937
Cộng	76.700.790.450	-	76.700.790.450

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.755.326.915	-	13.755.326.915
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.181.148.247	-	12.181.148.247
Phải thu khách hàng	31.614.623.064	-	31.614.623.064
Phải thu khác	1.166.425.671	-	1.166.425.671
Cộng	58.717.523.897	-	58.717.523.897

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
UBND Thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc (Quận, Huyện, sở ban ngành)	Cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
UBND Thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc (Quận, Huyện, sở ban ngành)	Thu gom rác theo đơn đặt hàng	120.085.271.430	119.346.717.888

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
UBND các Quận, Huyện TP Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	24.738.397.598	20.291.858.030
	Phải trả khác	28.030.497.931	30.030.497.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các cán bộ chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Thanh Phúc	Lương, thưởng	334.288.000	324.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thù lao HĐQT	52.800.000	52.800.000
Ông Phan Công Tư	Thù lao HĐQT	52.800.000	52.800.000
Ban kiểm soát			
Võ Thị Mận	Lương, thưởng	283.912.000	273.497.310
Thái Quốc Khánh	Thù lao BKS	-	26.400.000
Lê Thị Hồng Thủy	Thù lao BKS	52.800.000	52.800.000
Huỳnh Thị Thanh Nhân	Thù lao BKS	52.800.000	26.400.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Võ Minh Đức	Lương, thưởng	310.600.000	300.000.000
Bà Võ Thị Huỳnh Trang	Lương, thưởng	236.536.000	228.000.000
Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu	Lương, thưởng	280.912.000	276.000.000
Ông Nguyễn Đăng Huy	Lương, thưởng	227.536.000	103.168.436

37. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng (bên liên quan) với các hợp đồng như sau:

Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m ²)	Vị trí	Mục đích thuê	Giá thuê (đồng/m ² /năm)	Phương thức nộp
46/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.123,7	469 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	323.359	Nộp tiền hằng năm
47/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.437,6	471 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	320.627	Nộp tiền hằng năm
06/HĐTĐ ngày 15/06/2020	783,2	Đường Trần Nhân Tông, Sơn Trà, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Sơn Trà	312.720	Nộp tiền hằng năm
05/HĐTĐ ngày 15/06/2020	249,9	Đường Ấp Bắc, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Ngũ Hành Sơn	89.980	Nộp tiền hằng năm
04/HĐTĐ ngày 15/06/2020	201,4	Đường Trà Na 2, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Liên Chiểu	62.280	Nộp tiền hằng năm
03/HĐTĐ ngày 15/06/2020	81,0	Đường Đinh Núp, Thanh Khê, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Thanh Khê	171.340	Nộp tiền hằng năm
02/HĐTĐ ngày 15/06/2020	44,7	Đường Bạch Đằng, Hải Châu, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Hải Châu	4.742.400	Nộp tiền hằng năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huỳnh Thị Xuân

